

Bản án số: 71/2025/DS-PT

Ngày: 18/7/2025

V/v tranh chấp Yêu cầu tuyên bố hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn
liền với đất vô hiệu và chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.
- *Các Thẩm phán:* Ông Phan Minh Dũng.
Bà Đỗ Thị Thắm.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Thanh Trúc-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 05 năm 2025 về tranh chấp Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu và chia thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L; cư trú tại: C N, khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần T; nơi cư trú: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Trần thị Đ; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Anh Huỳnh Duy P; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Anh Huỳnh Duy Đ1; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị T1; có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn I, xã E, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị Long X; cư trú tại: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai; có mặt.
- Ông Trần T2; cư trú tại: Khu phố H, phường H, tỉnh Gia Lai; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bà Trần Thị M; cư trú tại: Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai; có mặt.
- Bà Trần Thị Q; cư trú tại: Thôn C, phường H, tỉnh Gia Lai; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Chị Trần Mai T3; Khu phố T, phường H, tỉnh Gia Lai; có yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Ủy ban nhân dân phường H.
- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Cha bà là cụ Trần L1 (chết năm 1990), mẹ bà là cụ Trần Thị Đào T4 (chết năm 2015), cha mẹ bà có 05 người con chung là các ông bà: Trần Thị T1, Trần Thị Đ, Trần Thị M, Trần T và Trần Thị L, ngoài ra cha bà còn có 02 người con riêng là Trần Thị Q và Trần Tấn . Hộ gia đình mẹ bà được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.916m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 1.716m² đất vườn), thửa đất số 1312, tờ bản đồ số 6, diện tích 528m² (đất lúa) và thửa đất số 789C, tờ bản đồ 6, diện tích 576m² đất màu, tọa lạc tại phường H, thị xã H (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). Ngày 28/7/2008, mẹ bà lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng anh bà là ông Trần T và bà Nguyễn Thị Long X.

Nay bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên giữa mẹ bà và vợ chồng ông T, bà X vô hiệu vì dấu vân tay trong hợp đồng nêu trên không phải là của mẹ bà và những người có quyền và lợi ích hợp pháp trong đó có bà không ký xác nhận việc tặng cho. Đồng thời bà yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 hiện do vợ chồng ông T, bà X quản lý, sử dụng.

Bị đơn ông Trần T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về nhân thân, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần L1, cụ T4 cũng như về di sản của cụ T4 để lại.

Đối với yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 phường H của bà L, ông có ý kiến như sau:

Di sản do mẹ ông để lại đã thể hiện bằng hợp đồng tặng cho lập ngày 28/7/2008 tại Ủy ban nhân dân phường H cho vợ chồng ông, ông yêu cầu giữ nguyên, không thay đổi.

Phần di sản do cha ông để lại, ông đồng ý chia đều cho các đồng thừa kế của cha mẹ ông. Ngoài ra, vợ chồng ông là người trực tiếp sinh sống, quản lý,

tôn tạo đất, thực hiện việc thờ cúng nên khi chia, ông yêu cầu tính công sức đóng góp của vợ chồng ông.

Ông không đồng ý với trình bày của bà L, cho rằng chữ viết và dấu vân tay trong hợp đồng lập ngày 28/7/2008 của mẹ ông là giả mạo. Việc tặng cho đất đã được các chị em trong gia đình thống nhất và đã được chính quyền địa phương chứng thực.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị Long X trình bày: Bà là vợ của ông Trần T, bà thống nhất với toàn bộ trình bày và ý kiến của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị M trình bày: Bà là con của cụ L1 và cụ T4. Hộ gia đình mẹ bà được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất tại các thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 789C, tờ bản đồ số 06 phường H. Năm 2008, mẹ bà lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất trên cho vợ chồng Trần T, Nguyễn Thị Long X. Bà có biết được việc này và đồng ý với việc tặng cho của mẹ bà. Chữ viết, dấu vân tay trong hợp đồng là của mẹ bà, không phải giả mạo.

Nay bà L yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu, bà không đồng ý. Về yêu cầu chia thừa kế di sản của bà L thì bà đồng ý. Đối với kỷ phần bà được nhận, bà tặng cho vợ chồng ông T, bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Đ trình bày: Bà là con của cụ L1 và cụ T4. Trước khi chết cha mẹ bà không lập di chúc.

Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu của bà L, bà không có ý kiến gì. Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế của cha bà và để lại cho các chị em của bà được trọn quyền sử dụng, sở hữu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị T1 trình bày: Bà là con của cụ L1 và cụ T4. Bà là thành viên trong hộ gia đình của mẹ là cụ T4. Hộ gia đình mẹ bà được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng các thửa đất như bà L trình bày. Năm 2008 mẹ bà lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất được giao cho vợ chồng ông T, bà X. Tuy có tên trong hộ gia đình của mẹ bà tại thời điểm được cấp đất, nhưng khi lập hợp đồng tặng cho thì mẹ bà không đưa tên bà vào để trong ký hợp đồng. Tuy nhiên, từ trước đến nay bà đã thỏa thuận và thống nhất tặng cho vợ chồng ông T toàn bộ phần quyền sử dụng đất của bà trong hộ gia đình mẹ bà.

Bà không có ý kiến gì về yêu cầu của bà L. Kỷ phần thừa kế bà được hưởng, bà tặng cho vợ chồng ông T, bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Huỳnh Văn P1 và anh Huỳnh Văn Độ thống nhất trình bày: Các ông là thành viên trong hộ gia đình của bà ngoại là cụ Trần Thị Đào T4. Hộ gia đình cụ T4 được nhà nước cân đối giao quyền sử dụng các thửa đất như bà L trình bày. Năm 2008 cụ T4 lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích đất được giao cho vợ chồng ông T, bà X. Tuy có tên trong hộ gia đình của cụ T4 tại thời điểm được cấp đất, nhưng khi lập hợp đồng tặng cho thì cụ T4 không đưa tên các anh vào để ký hợp đồng. Tuy nhiên, từ

trước đến nay các anh đã thỏa thuận và thống nhất tặng cho vợ chồng ông T toàn bộ phần quyền sử dụng đất của các anh trong hộ gia đình cụ T4.

Các ông không có ý kiến gì về yêu cầu của bà L. Kỷ phần thừa kế các ông được hưởng, các ông tặng cho vợ chồng ông T, bà X.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị Q và ông Trần T2 thống nhất trình bày: Các ông bà là con riêng của cụ Trần L1, khi cụ L1 còn sống có tạo lập được 100m² đất ở tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 phường H trong 200m² đất ở với vợ trước của cụ L1 là cụ T4. Nay bà L yêu cầu chia thừa kế phần di sản là 100m² đất ở của cụ L1 chết để lại thì ông bà đồng ý. Kỷ phần của ông, bà được hưởng ông, bà tặng cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Mai T3 trình bày: Bà là con của ông Trần T và bà Trần Thị Long X1. Ngày 02/4/2019 bà được cha mẹ bà tặng cho 396,3m² đất trong đó có 197,6m² đất ở tại thửa đất số 256, tờ bản đồ số 11 (VN B) phường H. Hợp đồng được Văn phòng C ký chứng nhận và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đăng ký biến động thành 02 thửa 1519 và 1520 tờ bản đồ số 11 (VN B) phường H. Sau khi nhận tặng cho bà chưa xây dựng gì trên thửa đất này.

Nay bà L có tranh chấp với cha mẹ bà, bà không đồng ý vì phần đất bà được tặng cho là đúng quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số:71/2025/DS-ST ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Hoà Nhơn, tỉnh Bình Định đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc: Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được UBND xã H nay là phường H ký ngày 28/7/2008 là vô hiệu giữa bà Trần Thị Đào T4 và vợ chồng ông Trần T, bà Nguyễn Thị Long X. (Đối với thửa đất số 210 tờ bản đồ số 1 phường H)

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của vợ chồng ông Trần L1, bà Trần Thị Đào T4.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đối với các thửa đất số 1312 và 789C tờ bản đồ số 6 (bản đồ năm 1997) phường H vì nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với các thửa đất này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, nguyên đơn bà Trần Thị L kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bà, tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/7/2008 giữa cụ Trần Thị Đào T4 và vợ chồng ông Trần T, bà Nguyễn Thị Long X vô hiệu.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.
- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị L, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bà Trần Thị L, HĐXX thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/6/2019 và trong suốt quá trình làm việc nguyên đơn bà Trần Thị L đều yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 28/7/2008 giữa cụ Trần Thị Đào T4 và vợ chồng ông Trần T, bà Nguyễn Thị Long X vô hiệu và chia thừa kế tài sản, đây là tranh chấp được thụ lý giải quyết bằng vụ án dân sự, nhưng cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ pháp luật là Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, được thụ lý giải quyết bằng một việc dân sự là trái với quy định tại khoản 3 Điều 26 và khoản 6 Điều 27 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, HĐXX sửa Bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật của vụ án là: “Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu và chia thừa kế tài sản”, để đúng với nội dung, yêu cầu tranh chấp của vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất vô hiệu thì: Tại đơn xin xác nhận nhân khẩu ngày 17/4/2019 của bà L, Công an huyện H đã xác nhận: “*Tại thời điểm ngày 01/01/1993 tờ sơ hộ khẩu không thể hiện hồ sơ lưu, chỉ thể hiện tại thời điểm đến ngày 04/7/1994 hộ gia đình bà T4 gồm 05 nhân khẩu như sau: 1. Trần Thị Đào T4, 2. Trần Thị T1, 3. Huỳnh Duy P, 4. Huỳnh Duy Đ1, 5. Trần Thắm*”. Tại Văn bản số: 568/CAH-QLHC về việc trả lời đơn xác nhận nhân khẩu của bà Trần Thị L ngày 10/6/2019 của Công an huyện H có nội dung bà L khai: “*...Từ năm 1991 đến năm 1997: có chồng về thôn T, xã T Nam...*”. Theo Báo cáo số: 154/BC/UBND ngày 13/10/2022 của UBND thị xã H thì tại thời điểm cân đối giao quyền và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 (nay là thửa 256, tờ bản đồ số 11), thì hộ cụ Trần Thị Đào T4 có 05 nhân khẩu gồm: Cụ Trần Thị Đào T4, bà Trần Thị T1, ông Trần T, anh Huỳnh Duy P và anh Huỳnh Duy Đ1. Như vậy, tại thời điểm cân đối giao quyền và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất cho hộ cụ T4, thì bà L không phải là đối tượng được cân đối giao quyền sử dụng đất. tại kết luận giám định số 284/KL-KTHS ngày 15/8/2024 và kết luận giám định số 300/KL-KTHS ngày 27/8/2024 V Bộ C1 đã kết luận: Chữ viết “Trần Thị Đào T4” và dấu vân tay trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 28/7/2008 giữa cụ T4 và vợ chồng ông T, bà X là không đủ yếu tố giám định. Hơn nữa, hợp đồng tặng cho tài sản nêu trên đã được UBND phường H chứng thực và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T1, anh Huỳnh Duy P và anh Huỳnh Duy Đ1 đã thừa nhận và thống nhất là đã tặng cho vợ chồng ông T, bà X phần tài sản của mình

trong khối tài sản chung của hộ cụ T4 nên kháng cáo yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho tài sản vô hiệu của bà L là không có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu chia thừa kế tài sản của vợ chồng cụ Trần L1 và cụ Trần Thị Đào T4 thì: Nghị quyết số: 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ chỉ cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, mà không cấp đất ở nên quyền sử dụng 200m² đất ở thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của vợ chồng cụ L1 và cụ T4, mỗi người 100m², phần của cụ T4 (trong đó có kỷ phần được thừa kế từ cụ L1), thì cụ T4 đã tặng cho vợ chồng ông T, bà X nên di sản của cụ T4 không còn. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T thống nhất đồng ý chia phần di sản của cụ L1 để lại cho các đồng thừa kế của cụ L1 nên việc cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà L đối với phần di sản của cụ L1 là không có cơ sở, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo bà L, sửa một phần Bản án sơ thẩm về phần chia di sản thừa kế của cụ Trần L1, cụ thể như sau:

- Di sản của cụ L1 là 100m² đất ở, có giá trị: $100\text{m}^2 \times 3.500.000/\text{m}^2$ (theo Biên bản định giá ngày 16/9/2024) = 350.000.000 đồng.

- Hàng thừa kế của cụ L1 có 8 người là: Cụ Trần Thị Đào T4, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị M, ông Trần T, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Q, ông Trần Tấn .

- Kỷ phần mỗi người được hưởng là: $100\text{m}^2 : 8 = 12,5\text{m}^2 \times 3.500.000/\text{m}^2 = 43.750.000$ đồng/kỷ phần.

- Bà Đức tặng cho đều những người còn lại kỷ phần của mình nên bà T1, bà M, ông T, bà L, bà Q, ông T2 mỗi người được nhận thêm: $12,5\text{m}^2 : 6 = 2,08\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 7.291.000$ đồng/người. Tổng cộng mỗi người được nhận: $14,58\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 51.030.000$ đồng.

Như vậy, phần cụ T4, bà T1, bà M đã tặng cho vợ chồng ông T và bà X nên vợ chồng ông T và bà X được hưởng: $56,24\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 196.840.000$ đồng. Phần bà Q, ông T2 đã tặng cho bà L nên bà L được hưởng: $43,74\text{m}^2 \times 3.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 153.160.000$ đồng. Bà L xin nhận hiện vật là 43,74m² đất ở hiện do vợ chồng ông T, bà X đang quản lý, nhưng không được vợ chồng ông T, bà X đồng ý. Hơn nữa, bà L đã có cuộc sống, nơi ở ổn định, không có nhu cầu cấp thiết về chỗ ở nên HĐXX giao toàn bộ 100m² đất ở thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 là di sản của cụ L1, cho vợ chồng ông T và bà X toàn quyền sử dụng, buộc vợ chồng ông T và bà X phải thanh toán cho bà L 153.160.000 đồng giá trị tài sản thừa kế bà L được nhận.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy một phần kháng cáo của bà Trần Thị L là có căn cứ nên được HĐXX chấp nhận một phần. Sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật và phần yêu cầu chia thừa kế của bà L đối với di sản của cụ L1.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng khác:

[3.1] Về án phí: Căn cứ quy định tại các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trần Thị T1 không phải chịu. Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng đối với yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa vô hiệu không được chấp nhận và 2.187.500 đồng án phí chia di sản thừa kế được nhận. Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị M, vợ chồng ông Trần T và bà Nguyễn Thị Long X, bà Trần Thị L, ông Trần T2 và bà Trần Thị Q mỗi người phải chịu 2.187.500 đồng án phí chia di sản thừa kế được nhận. Bà Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.2] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng, bà L phải chịu 4.285.000 đồng, ông T phải chịu 114.285 đồng, bà L nộp chi xong nên ông T phải hoàn trả lại cho bà lộc 114.285 đồng. Bà Trần Thị L phải chịu chi phí giám định và đã nộp chi xong.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị L. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2025/DS-ST ngày 21 tháng 03 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6-Gia Lai về quan hệ pháp luật của vụ án và chia di sản thừa kế của cụ Trần Lực .1

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về Yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được UBND xã H (nay là phường H, tỉnh Gia Lai) chứng thực ngày 28/7/2008 giữa cụ Trần Thị Đào T4 và vợ chồng ông Trần T, bà Nguyễn Thị Long X. (Đối với thửa đất số 210 tờ bản đồ số 1 phường H) là vô hiệu.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đối với các thửa đất số

1312 và 789C tờ bản đồ số 6 (bản đồ năm 1997) phường H (nay là phường H, tỉnh Gia Lai).

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Lực .1 Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản của bà Trần Thị L đối với di sản của cụ Trần Thị Đào T4.

3.1 Giao cho vợ chồng ông Trần T và bà nguyên Thị Long X được trọn quyền sử dụng 100m² đất ở thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 01 (Bản đồ 1997) tọa lạc tại phường H, thị xã H (nay là phường H, tỉnh Gia Lai).

3.2 Buộc vợ chồng ông Trần T và bà nguyên Thị Long X phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị L 153.160.000 đồng giá trị tài sản được nhận.

4. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

4.1 Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Trần Thị L phải chịu 2.487.500 đồng, nhưng được khấu trừ vào 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo các Biên lai thu số: 0005197 ngày 26/6/20219 và 0001667 ngày 22/11/20221 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6-Gia Lai), bà Trần Thị L còn phải nộp 1.587.000 đồng.

+ Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị M, vợ chồng ông Trần T và bà nguyên Thị Long X, bà Trần Thị L, ông Trần T2 và bà Trần Thị Q mỗi người phải chịu 2.187.500 đồng án phí chia di sản thừa kế được nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả lại cho bà Trần Thị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0007298 ngày 31/3/2025 Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Gia Lai).

4.2 Chi phí tố tụng khác: Ông Trần Thẩm P2 hoàn trả cho bà Trần Thị L 114.285 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND KV 6 Gia Lai;
- Phòng THADS KV 6 Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương